

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CADOVIMEX**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 33

C.N. 0
V
HAI B

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

Tên tiếng anh: CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK

Tên viết tắt: CADOVIMEX - VIETNAM

Mã chứng khoán: CAD (UpCom)

Trụ sở chính: Ấp Đầm Cùn, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà:	Khuông Thị Minh Hằng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Ông:	Sâm Huy Bình	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021 (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2017)
Ông:	Ngô Văn Phăng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Bà:	Đào Thị Vân Anh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Ông:	Nguyễn Văn Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Bà:	Vũ Bích Hạnh	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021

Ban Kiểm soát

Bà:	Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Bà:	Nguyễn Thị Tuyết Dung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Bà:	Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Bà:	Vũ Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Ông:	Châu Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021
Ông:	Nguyễn Việt Khái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Văn Chính
Ông: Nguyễn Ngọc Hoàng

Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2020
Miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2020
(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2018)
Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2019

Ông: Trần Thiện Thanh

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Nguyễn Văn Chính

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cà Mau, ngày 27 tháng 6 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc

Kính gửi:**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được lập ngày 27 tháng 6 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau thời điểm kết thúc năm tài chính, chúng tôi không thực hiện được thủ tục tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2020 với giá trị lần lượt là 239.406.378 đồng và 40.474.539.657 đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, do đó chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu của lượng tiền mặt, hàng tồn kho trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong đó, Công ty cũng đang trích dự phòng với toàn bộ lượng Hàng tồn kho bị South China Seafood nắm giữ từ năm 2006 đến thời điểm hiện tại không thể thu hồi với giá trị 33.652.172.082 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa thu thập được các thư xác nhận với các khoản mục Tiền gửi ngân hàng số tiền 497.227.141 đồng, Phải thu khách hàng số tiền 99.427.302.361 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 88.731.743.903 đồng), Trả trước cho người bán số tiền 14.722.560.079 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 13.882.375.461 đồng), Phải thu khác số tiền 14.158.520.391 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 12.564.427.635 đồng), Phải trả người bán số tiền 28.251.996.810 đồng, Vay ngắn hạn số tiền 193.076.713.345 đồng, Phải trả ngắn hạn khác số tiền 205.852.257.311 đồng (trong đó lãi vay phải trả là 201.072.518.894 đồng), Phải trả dài hạn khác số tiền 1.096.265.350 đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, vì vậy chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản mục Tiền gửi ngân hàng, Công nợ phải thu- phải trả, Dự phòng phải thu khó đòi, Chi phí lãi vay và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong năm 2020 Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc xác định đơn giá tồn của hàng tồn kho, hồ sơ mua hàng tồn kho và bán thành phẩm, dịch vụ. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, vì vậy chúng tôi không có căn cứ để đưa ra ý kiến về toàn bộ giá trị Hàng tồn kho - Doanh thu - Giá vốn trong năm.

002
ẢNH
TNH
ÁN
FIN H
ISC
- TP. V



MOORE AISC

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành thẩm định xác định lại giá trị doanh nghiệp làm tăng so với sổ sách là 111.337.014.296 đồng, trong đó đánh giá tăng giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị lần lượt là 12.745.043.314 đồng, 98.591.970.982 đồng, đồng thời dùng nguồn đó để tăng vốn góp Chủ sở hữu lên 102.000.000.000 đồng, tăng thặng dư vốn cổ phần lên 9.337.014.296 đồng. Việc Công ty sử dụng dịch vụ thẩm định giá độc lập để thẩm định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp và ghi nhận tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu từ đánh giá lại này là chưa đúng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Đến năm 2016, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại toàn bộ phần giá trị tài sản tăng thêm này và ghi giảm toàn bộ vào thặng dư vốn cổ phần số tiền 111.337.014.296 đồng làm cho thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo có giá trị âm (25.797.520.000) đồng. Cùng với đó chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ liên quan đến đợt tăng vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ) năm 2012 số tiền 120.000.000.000 đồng (102.000.000.000 đồng tăng từ thặng dư vốn cổ phần và 18.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền). Chúng tôi không tiến hành các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ý kiến về việc tăng vốn này và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính của đơn vị.

Tại thời điểm 01/01/2016 Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ tài sản cố định cũng như căn cứ ước tính khấu hao lũy kế đầu kì của đơn vị. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh Nguyên giá và Hao mòn lũy kế của Tài sản cố định trên báo cáo tài chính tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty tiếp tục bị lỗ (81.519.172.413) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là (1.285.168.531.556) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.090.151.794.148) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.099.783.383.010 đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC



PHẠM XUÂN SON

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THANH TÙNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.009.023.604	10.897.697.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.099.867.383	1.902.705.731
1. Tiền	111		2.099.867.383	1.902.705.731
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.129.835.832	8.155.450.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	181.594.423.816	177.102.089.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.722.560.079	14.209.470.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.158.520.391	14.016.179.681
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(197.760.001.075)	(197.586.622.043)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	414.332.621	414.332.621
III. Hàng tồn kho	140	V.7	406.164.656	434.675.755
1. Hàng tồn kho	141		40.474.539.657	40.503.050.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.155.733	404.865.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	21.619.499	76.882.591
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	351.536.234	327.982.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.727.854.212	11.973.199.294
I. Tài sản cố định	220		10.680.354.212	11.925.699.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.680.354.212	11.925.699.294
- Nguyên giá	222		72.175.258.960	71.836.257.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.494.904.748)	(59.910.557.939)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.500.000	47.500.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.736.877.816	22.870.896.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.888.671.964	1.030.937.537.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.115.792.406.614	1.029.841.272.098
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	28.251.996.810	23.895.986.314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	77.343.967	102.717.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	131.557.492	25.812.278
4. Phải trả người lao động	314		2.027.210.084	2.555.520.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	641.086.876	615.981.598
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	654.234.732.088	574.189.124.655
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	430.428.479.297	428.456.128.757
II. Nợ dài hạn	330		1.096.265.350	1.096.265.350
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.096.265.350	1.096.265.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.090.151.794.148)	(1.008.066.641.090)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(1.090.151.794.148)	(1.008.066.641.090)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.999.270.000	207.999.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.285.168.531.556)	(1.203.083.378.498)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.203.083.378.498)	(1.121.338.005.412)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(82.085.153.058)	(81.745.373.086)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.736.877.816	22.870.896.358

Cà Mau, ngày 27 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thiện Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.283.517.261	29.753.236.465
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	22.283.517.261	29.753.236.465
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17.334.972.403	29.594.957.338
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.948.544.858	158.279.127
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	415.842.621	430.451.566
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	78.933.133.754	78.458.230.098
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.538.232.198	78.064.407.508
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.832.966.969	1.444.406.016
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.815.551.234	3.151.034.135
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(79.217.264.478)	(82.464.939.556)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	22.449.524	723.721.145
11. Chi phí khác	32	VI.8	2.324.357.459	11.127.497.797
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.301.907.935)	(10.403.776.652)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(81.519.172.413)	(92.868.716.208)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(81.519.172.413)	(92.868.716.208)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(3.919)	(4.465)

Cà Mau, ngày 27 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thiện Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.903.158.297	46.923.394.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.463.586.206)	(36.158.452.244)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.501.449.930)	(7.083.198.208)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.192.000)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.247.129.151	1.746.629.139
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.440.130.738)	(4.312.655.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.265.071.426)	1.115.717.752
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		22.449.524	
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.702.722	3.020.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.152.246	(12.996.979.706)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.764.370.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(369.423.040)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.394.946.960	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		154.027.780	1.098.738.046
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.902.705.731	770.164.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.133.872	33.802.981
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.099.867.383	1.902.705.731

Cà Mau, ngày 27 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thiện Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

Tên tiếng anh:

CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK

Tên viết tắt:

CADOVIMEX - VIETNAM

Mã chứng khoán:

CAD (UpCom)

Trụ sở chính:

Áp Đầm Cù, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2020, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn, chi phí lãi vay cao, hoạt động kinh doanh không hiệu quả làm cho công ty không thể tiếp tục tiếp cận các nguồn vốn vay. Ngoài ra, Công ty có các khoản phải thu khó đòi lớn với lượng lớn Hàng tồn kho gửi kho không có khả năng thu hồi cũng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động. Những vấn đề này đã làm cho hoạt động của Công ty bị ảnh hưởng lớn trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 92 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 81 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 104 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Đã ngừng hoạt động.
Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Tân	Khóm II, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.
Văn phòng đại diện thành phố Cà Mau	Số 37 đường Phan Bội Châu, phường 7, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	10 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	08 - 15 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	06 - 12 năm
<i>Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính)</i>	10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

05
CH
ÔNG
KIẾ
DỊCH
MỒ
TRU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

304
INH
TY
M T
VU
RE A
NG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

00
ÁNH
TNH
ÁN H
TN H
ISC
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	2.099.867.383	1.902.705.731
	239.406.378	763.182.361
	1.860.461.005	1.139.523.370
	2.099.867.383	1.902.705.731

2. Phải thu của khách hàng**Ngắn hạn**

South China Seafood (*)

Cadovusa Global Joint Trade Corp

Minh Hai IM - EX

Landauer Limited

Sino Dilin-Sinceere-Sea Harvest-Austwave-KVB

Sea Port

RV Trading

Lucky Seafood

Các khách hàng khác

Cộng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	181.594.423.816	(170.898.865.358)	177.102.089.448	(170.898.865.358)
	82.167.121.455	(82.167.121.455)	82.167.121.455	(82.167.121.455)
	55.437.893.280	(55.437.893.280)	55.437.893.280	(55.437.893.280)
	7.035.244.055	(7.035.244.055)	7.035.244.055	(7.035.244.055)
	5.772.503.620	(5.772.503.620)	5.772.503.620	(5.772.503.620)
	5.373.702.718	(5.373.702.718)	5.373.702.718	(5.373.702.718)
	5.321.124.620	-	2.848.384.225	-
	2.480.113.013	(2.480.113.013)	2.480.113.013	(2.480.113.013)
	2.375.245.247	(2.375.245.247)	2.375.245.247	(2.375.245.247)
	15.631.475.808	(10.257.041.970)	13.611.881.835	(10.257.041.970)
	181.594.423.816	(170.898.865.358)	177.102.089.448	(170.898.865.358)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Trong tổng số khoản phải thu khách hàng thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 3.660.005,41 USD (tương đương 82.167.121.455 VND) theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex. Khoản phải thu Công ty South China Sea Food đã được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 07 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:
 - + Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.
 - + Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên $3.700.052,69 \times 0,5\% \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 693.759,89 \text{ USD}$, trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120,31 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.
- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex đã nhận được thông báo số 1047/TB-TCTHADS và 1046/TB-TCTHADS ngày 12/06/2012 của Bộ Tư Pháp Tổng cục thi hành án dân sự về việc thi hành án vụ Công ty South China Sea Food với Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex liên quan đến ông Trần Kia và Công ty Duyên Hải Bạc Liêu (Công ty South China Sea Food đầu tư 100% vốn). Theo thông báo này, kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu là 27.511.162.00 VND bao gồm các công trình xây dựng cải tạo đào đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Các tài sản này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex.
- Đến tháng 9/2015, Công ty South China Sea Food đã thanh toán cho công ty số tiền 29.752.400.000 VND, số tiền còn lại đến thời điểm hiện tại chưa thanh toán.

3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.722.560.079	(13.882.375.461)	14.209.470.577	(13.882.375.461)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	(12.763.338.024)	12.763.338.024	(12.763.338.024)
CTY TNHH Đô Việt	469.801.821	(469.801.821)	469.801.821	(469.801.821)
CSKD Thủy Sản Kiềm Nhi	238.854.683	(238.854.683)	238.854.683	(238.854.683)
Các nhà cung cấp khác	1.250.565.551	(410.380.933)	737.476.049	(410.380.933)
Cộng	14.722.560.079	(13.882.375.461)	14.209.470.577	(13.882.375.461)

4. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.158.520.391	(12.564.427.635)	14.016.179.681	(12.391.048.603)
Tạm ứng	4.293.849.381	(3.930.629.365)	4.116.368.871	(3.757.250.333)
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	(4.013.237.205)	4.013.237.205	(4.013.237.205)
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	(1.376.350.000)	1.376.350.000	(1.376.350.000)
Ngô Văn Phăng	1.090.200.000	(1.090.200.000)	1.090.200.000	(1.090.200.000)
Phải thu khác	3.378.883.805	(2.154.011.065)	3.414.023.605	(2.154.011.065)
Cộng	14.158.520.391	(12.564.427.635)	14.016.179.681	(12.391.048.603)
Phải thu các bên liên quan	4.454.563.930	(4.454.563.930)	4.452.063.930	(4.452.063.930)
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền	414.332.621	-	414.332.621	-
	414.332.621	-	414.332.621	-

6. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi				
South China Seafood	82.167.121.455	-	82.167.121.455	-
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	-	55.437.893.280	-
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	-	7.035.244.055	-
Landauer Limited	5.772.503.620	-	5.772.503.620	-
Sino Dilin-Sinceere-Sea Harvest-Austwave-KVB	5.373.702.718	-	5.373.702.718	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	-	12.763.338.024	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	-	4.013.237.205	-
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	-	1.376.350.000	-
Ngô Văn Phăng	4.452.063.930	-	4.446.813.930	-
Các đối tượng khác	19.195.167.756	-	19.170.230.560	-
Cộng	197.586.622.043	-	197.556.434.847	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	313.724.467	-	963.050.158	-
Công cụ, dụng cụ	120.951.288	-	173.243.025	-
Thành phẩm	35.139.023.266	(35.139.023.266)	35.139.023.266	(28.722.820.347)
Hàng gửi bán	4.929.351.735	(4.929.351.735)	4.929.351.735	(4.929.351.735)
Cộng	40.503.050.756	(40.068.375.001)	41.204.668.184	(33.652.172.082)

(*) Trong lượng Thành phẩm và Hàng gửi bán nói trên, có một lượng hàng gửi kho tại Mỹ giá trị sổ sách 33.652.172.082 đồng từ năm 2006 theo Biên bản tồn kho xác lập với South China Seafood đến cuối 26 tháng 12 năm 2006 thì tại kho NJ còn tồn 2.682 thùng 8 túi, ở kho LA còn tồn 3.354 thùng. Tổng số tồn của hai kho này là 6.036 thùng 8 túi. Theo Quyết định trọng tài vụ kiện số 14/08 ngày 07/02/2009 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam xác định South China Seafood Company phải trả cho Cadovimex số hàng trên hoặc thanh toán tiền hàng nếu không trả được hàng. Công ty đã trích dự phòng 100% đối với giá trị lô hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Tài sản cố định hữu hình**Khoản mục**

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.977.784.551	36.517.608.410	4.689.281.154	8.651.583.118	71.836.257.233
ĐT XDCB h. thành	339.001.727	-	-	-	339.001.727
Số dư cuối năm	22.316.786.278	36.517.608.410	4.689.281.154	8.651.583.118	72.175.258.960
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.336.238.244	32.451.145.549	4.572.197.782	8.550.976.364	59.910.557.939
Khấu hao trong năm	742.821.464	776.047.053	49.666.708	15.811.584	1.584.346.809
Số dư cuối năm	15.079.059.708	33.227.192.602	4.621.864.490	8.566.787.948	61.494.904.748
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.641.546.307	4.066.462.861	117.083.372	100.606.754	11.925.699.294
Số dư cuối năm	7.237.726.570	3.290.415.808	67.416.664	84.795.170	10.680.354.212

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.937.293.595 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.061.149.040 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	80.000.000	80.000.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 đồng

10. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	21.619.499	76.882.591
	21.619.499	76.882.591
Cộng	21.619.499	76.882.591

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	28.251.996.810	28.251.996.810	23.895.986.314	23.895.986.314
Công ty TNHH MTV Ba Đen	8.295.628.707	8.295.628.707	7.900.727.151	7.900.727.151
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Nhân	3.899.000.000	3.899.000.000	3.899.000.000	3.899.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thủy sản Thịnh Phú	6.149.386.505	6.149.386.505	2.746.232.406	2.746.232.406
Các nhà cung cấp khác	9.907.981.598	9.907.981.598	9.350.026.757	9.350.026.757
Cộng	28.251.996.810	28.251.996.810	23.895.986.314	23.895.986.314

12. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

Ocean Fish B.V

Các khách hàng khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	77.343.967	102.717.754
	46.549.128	46.700.688
	30.794.839	56.017.066
Cộng	77.343.967	102.717.754

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	17.066.468	493.723.888	382.577.563	128.212.793
Thuế thu nhập cá nhân	8.745.810	70.729.848	76.130.959	3.344.699
Thuế tài nguyên	-	4.691.344	4.691.344	-
Cộng	25.812.278	569.145.080	463.399.866	131.557.492
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.982.703	-	-	327.982.703
Các loại thuế khác	-	-	23.553.531	23.553.531
Cộng	327.982.703	-	23.553.531	351.536.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
14. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	641.086.876	615.981.598
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	641.086.876	615.981.598
Cộng	641.086.876	615.981.598
15. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	847.591.460	809.489.940
Bảo hiểm xã hội	10.079.048.209	9.817.176.132
Bảo hiểm y tế	555.423.038	573.786.734
Bảo hiểm thất nghiệp	938.387.548	900.397.440
Phải trả về cổ phần hóa	896.092.231	896.092.231
Lãi vay phải trả ngân hàng	629.142.537.751	550.614.497.553
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam khu vực Minh Hải	332.486.177.252	280.867.576.031
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Cà Mau	147.006.636.367	136.461.317.287
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau	95.583.841.605	79.219.721.708
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Chợ Lớn	24.981.899.802	24.981.899.802
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam CN Cà Mau	24.045.951.669	24.045.951.669
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Cà Mau	5.038.031.056	5.038.031.056
Lãi chậm nộp bảo hiểm	8.739.597.125	7.422.661.816
Phải trả đối tượng khác	3.036.054.726	3.155.022.809
Cộng	654.234.732.088	574.189.124.655
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.096.265.350	1.096.265.350
Cộng	1.096.265.350	1.096.265.350

2020
 NH
 TNHH
 AN H
 IN HO
 ISC
 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2020	Giảm	Tăng	Giá trị	01/01/2020	
16. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn						
Vay bằng đồng Việt Nam (VND)	430.428.479.297	2.920.937.020	4.893.287.560	428.456.128.757	428.456.128.757	428.456.128.757
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1)	304.386.211.277	-	-	304.386.211.277	304.386.211.277	304.386.211.277
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Cà Mau (2)	77.506.260.533	-	-	77.506.260.533	77.506.260.533	77.506.260.533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (3)	41.027.901.003	-	-	41.027.901.003	41.027.901.003	41.027.901.003
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải (4)	90.430.348.587	-	-	90.430.348.587	90.430.348.587	90.430.348.587
Vay bằng đồng ngoại tệ (USD)	95.421.701.154	-	-	95.421.701.154	95.421.701.154	95.421.701.154
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (5)	119.136.144.670	2.404.962.330	2.017.065.180	119.524.041.820	119.524.041.820	119.524.041.820
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	48.315.912.500	975.337.500	818.025.000	48.473.225.000	48.473.225.000	48.473.225.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (7)	54.712.340.405	1.104.460.095	926.321.370	54.890.479.130	54.890.479.130	54.890.479.130
	16.107.891.765	325.164.735	272.718.810	16.160.337.690	16.160.337.690	16.160.337.690

Vay chiết khấu bộ chứng từ	6.906.123.350	6.906.123.350	515.974.690	2.876.222.380	4.545.875.660	4.545.875.660
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.531.122.710	4.531.122.710	91.468.290	76.715.340	4.545.875.660	4.545.875.660
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	2.375.000.640	2.375.000.640	424.506.400	2.799.507.040	-	-
Cộng	430.428.479.297	430.428.479.297	2.920.937.020	4.893.287.560	428.456.128.757	428.456.128.757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2020 (đ)
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/VND ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	80.000.000.000	12 tháng	- Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011; - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	77.506.260.533
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 120/2014/NHNT ngày 01/04/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	50.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên B vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn	- Thẻ chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72 theo Hợp đồng số 0232/NHNT ngày 29/01/2008	41.027.901.003
	số 183/2014/NHNT ngày 01/08/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	45.000.000.000		- Thẻ chấp 2 hệ thống mái phân cỡ theo hợp đồng số 3029/NHNT ngày 02/10/2009	

Số dư tại
31/12/2020 (đ)

Biện pháp đảm bảo

Thời hạn vay

Hạn mức vay (đ)

Mục đích vay

Hợp đồng tín dụng

Ngân hàng

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 14/2010/HĐ ngày 08/07/2010	Bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu (kể cả chi phí mua ngoài)	100.000.000.000 đồng, bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, cho vay chiết khấu có truy đòi bởi phiếu đòi nợ theo hình thức L/C, nhờ thu và TTR	12 tháng	- Thẻ chấp dây chuyền máy móc theo Hợp đồng số 24/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa thủy sản trong kho tại kho xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long theo hợp đồng số 25/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 31/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa tại kho xí nghiệp Phú Tân F72 theo hợp đồng số 18/2011/HĐ ngày 28/02/2011 - Cầm cố hàng hóa thành phẩm tồn kho tại kho Nam Long theo hợp đồng số 77/2011/HĐ ngày 14/10/2011	90.430.348.587
					Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72	
	số 19/2015/860147/HĐT D ngày 20/04/2015	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng	12 tháng		

Số dư tại
31/12/2020 (đ)

Biện pháp đảm bảo

Thời hạn vay

Hạn mức vay (đ)

Mục đích vay

Hợp đồng tín dụng

Ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 31/12/2020 (đ)
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Minh Hải	239/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 30/08/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 126-AS/2010 và 121-AS/2010	20.000.000.000 đồng	127 ngày	Thế chấp, cầm cố tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 64-2011/HỆTDCTS-NHPTVNPC ngày 28/0/2011; hợp đồng thế chấp số 72-2011/HỆTDCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011 và hợp đồng thế chấp số 105-2011/TCQTS-NHPT ngày 23/08/2021	95.421.701.154
	289/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 22/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 210-SĐ-13/10	20.000.000.000 đồng	150 ngày		
	292/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 27/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 127/AF/2010	13.000.000.000 đồng	113 ngày		
	305/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 09/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 216FF-03/10 và 217SP-10/10	7.700.000.000 đồng	113 ngày		
	307/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 11/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 225-ITC-0510	6.700.000.000 đồng	117 ngày		
	320/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 237-SĐ-14/10	15.500.000.000 đồng	173 ngày		
	324/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 238-SĐ-15/10	20.000.000.000 đồng	237 ngày		
	331/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 21/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày		
	337/2010/HỆTDXXK-NHPTPC ngày 27/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày		

33000
CH
CÔN
KI
Ả DỊC
MOK
Ả TR

Số dư tại
31/12/2020 (đ)

Biện pháp đảm bảo

Thời hạn vay

Hạn mức vay (đ)

Mục đích vay

Hợp đồng tín dụng

Ngân hàng

(5) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	số 01-2014/HĐTĐ-CADOVIMEX/USD ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	2.800.000 USD (trong	12 tháng	- Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011 - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	2.097.500 USD
	Số 144.12.107.296620.TD NH ngày 24/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nguyên liệu thủy sản; mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay liên quan	255.000 USD	6 tháng	Khoản phải thu hình thành từ phương án theo Hợp đồng mua bán theo hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD	2.686.039,4 USD
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn	số 153.12.107.296620.TD NH ngày 29/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	1.59.000 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD ký ngày 24/08/2012	
	số 160.12.107.296620.TD NH ngày 07/09/2012		117.360 US\$	6 tháng		
	số 166.12.107.296620.TD NH ngày 13/09/2012		165.000 USD	6 tháng		
	số 171.12.107.296620.TD NH ngày 18/09/2012		173.000 USD	6 tháng		

1304
H NH
G TY
EM T
H VU
RE
NG

Số dư tại
31/12/2020 (đ)

Biện pháp đảm bảo

Thời hạn vay

Hạn mức vay (đ)

Mục đích vay

Hợp đồng tín dụng

Ngân hàng

(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn	173.12.107.296620.TD số NH ngày 21/09/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA- 02/12 ngày 13/09/2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	49.715 USD	đến ngày 31/12/2012 kể từ ngày ký Hợp đồng	Hàng hóa hình thành từ phương án đề phục vụ cho hoạt động đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 173.12.107.296620.BD ký ngày 21/09/2012
	186.12.107.296620.TD số NH ngày 26/10/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 77-KG-03/12 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	84.820 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án đề phục vụ cho hoạt động đầu ra số 77-KG-03/12
	13.12.107.296620.TD số NH ngày 07/06/2013	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 45-CP-04/13 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	123.663 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án đề phục vụ cho hoạt động đầu ra số 45-CP-04/13
	19/2015/860147/HDT D ngày 20/04/2015 số	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng	12 tháng	Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau					699.279 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

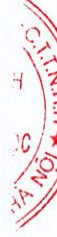
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2019						
Số dư tại ngày 01/01/2019	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.109.549.328.957)	(914.532.591.549)
Lỗi năm trước	-	-	-	-	(92.868.716.208)	(92.868.716.208)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(665.333.333)	(665.333.333)
Số dư tại ngày 31/12/2019	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.203.083.378.498)	(1.008.066.641.090)
Năm 2020						
Số dư tại ngày 01/01/2020	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.203.083.378.498)	(1.008.066.641.090)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(81.519.172.413)	(81.519.172.413)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(565.980.645)	(565.980.645)
Số dư tại ngày 31/12/2020	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.285.168.531.556)	(1.090.151.794.148)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	207.999.270.000	207.999.270.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	207.999.270.000	207.999.270.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	207.999.270.000	207.999.270.000

	31/12/2020	01/01/2020
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.799.927	20.799.927
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.799.927	20.799.927
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.799.927	20.799.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

(*) Trong số 20.799.927 cổ phiếu đang lưu hành thì chỉ có 8.799.927 cổ phiếu được lưu ký và niêm yết trên sàn chứng khoán, còn lại là cổ phần chưa được lưu ký và niêm yết trên sàn.

	31/12/2020	01/01/2020
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.725.112.844	5.725.112.844
Cộng	5.725.112.844	5.725.112.844

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	4.185	96.390.879	18.671,70	422.727.288

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.283.517.261	29.753.236.465
Cộng	22.283.517.261	29.753.236.465
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	22.283.517.261	29.753.236.465
Cộng	22.283.517.261	29.753.236.465
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	17.334.972.403	23.178.754.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.416.202.919
Cộng	17.334.972.403	29.594.957.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.702.722	3.020.294
Lãi chênh lệch tỷ giá	414.139.899	427.431.272
Cộng	415.842.621	430.451.566
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	78.538.232.198	78.064.407.508
Lãi trả chậm nhà cung cấp	394.901.556	393.822.590
Cộng	78.933.133.754	78.458.230.098
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	338.181.748	334.272.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.466.672	25.866.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.318.549	1.009.646.185
Chi phí bằng tiền khác	56.000.000	74.621.000
Cộng	1.832.966.969	1.444.406.016
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.435.951.581	1.359.482.654
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.663.999	37.167.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.131.272	336.345.490
Thuế, phí, lệ phí	8.493.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	173.379.032	30.187.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.632.540	124.907.252
Chi phí bằng tiền khác	1.759.299.810	1.262.943.951
Cộng	3.815.551.234	3.151.034.135
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	Năm 2020	Năm 2019
	-	723.427.000
Các khoản thu nhập khác	22.449.524	294.145
Cộng	22.449.524	723.721.145
8. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	Năm 2020	Năm 2019
	1.316.935.309	7.422.661.816
Phạt thuế, thuế sử dụng hóa đơn	1.007.422.150	-
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ thanh lý	-	3.703.479.681
Các chi phí khác	-	1.356.300
Cộng	2.324.357.459	11.127.497.797
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
	(81.519.172.413)	(92.868.716.208)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(81.519.172.413)	(92.868.716.208)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.799.927	20.799.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.919)	(4.465)

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay và nợ	430.428.479.297	-	-	430.428.479.297
Phải trả người bán	28.251.996.810	-	-	28.251.996.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	654.875.818.964	1.096.265.350	-	655.972.084.314
Cộng	1.113.556.295.071	1.096.265.350	-	1.114.652.560.421
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	428.456.128.757	-	-	428.456.128.757
Phải trả người bán	23.895.986.314	-	-	23.895.986.314
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	574.805.106.253	1.096.265.350	-	575.901.371.603
Cộng	1.027.157.221.324	1.096.265.350	-	1.028.253.486.674

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3047-
NHÁI
TY TI
I TOA
VỤ TIN
E AIS
G-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	181.594.423.816	(170.898.865.358)	177.102.089.448	(170.898.865.358)
- Phải thu khác	9.864.671.010	(8.633.798.270)	9.899.810.810	(8.633.798.270)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.099.867.383	-	1.902.705.731	-
- Đầu tư dài hạn	47.500.000	-	47.500.000	-
TỔNG CỘNG	193.606.462.209	(179.532.663.628)	188.952.105.989	(179.532.663.628)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	430.428.479.297	-	428.456.128.757	-
- Phải trả người bán	28.251.996.810	-	23.895.986.314	-
- Phải trả khác	655.330.997.438	-	575.285.390.005	-
TỔNG CỘNG	1.114.652.560.421	-	1.028.253.486.674	-

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty đang chịu sự điều tra của Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an về việc vay và sử dụng vốn vay đối với các tổ chức tín dụng. Ngày 10/04/2018 Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an đã có Biên bản làm việc với phía Công ty về các hồ sơ mà Cadovimex đã cung cấp.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; Ban Giám Đốc		Thù lao/Thu nhập	1.207.607.626	-
Ngô Văn Phăng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	-	3.364.363.930
Ngô Văn Phăng	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	1.090.200.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 và năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC (MOORE AISC).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty tiếp tục bị lỗ (81.519.172.413) đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là (1.285.168.531.556) đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm (1.090.151.794.148) đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.099.783.383.010 đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp khắc phục khó khăn, đề ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán với các Ngân hàng.
- Lập phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xác định nhu cầu vốn vay để tìm sự hỗ trợ của các Ngân hàng.
- Tập trung thu hồi nợ, thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là thu hồi nợ Công ty South China Seafood.
- Công ty đảm bảo có đủ nguồn vốn thường xuyên để duy trì hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thiện Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chính